Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ VĂN LỚ
Ngày ký: 14.04.2020 14:49

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

HÀ NỘI, THÁNG 04 - NĂM 2020

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý I- 2020)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2020

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

2.Mã chứng khoán: **DHT**

3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

5.Ngời thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Báo cáo tài chính hợp nhất quýI/2020 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý I/2020

7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: *www.hataphar.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Ngô Văn Chinh

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất Quý1 năm 2020

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2020

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
Mã chứng khoán: **DHT**
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:
Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2020 là: 32.267.066.729 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 1/2019 là: 24.869.285.651 đồng chệnh lệch tăng 7.397.781.078 đồng tương ứng tăng 29,74% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Quý1/2020 là 518.920.488.314 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Quý1/2019 là 401.305.164.718 đồng chêch lệch tăng 117.615.323.596 đồng tương ứng tăng 29,3%
- Tỉ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần hợp nhất quý 1/2020 cao hơn tỉ lệ lợi nhuận gộp của hợp nhất quý 1/2019 là 1,45%

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2020	31/03/2020
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**638.033.211.197**	**618.048.745.568**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**54.741.891.996**	**103.633.548.806**
1	Tiền	111		54.741.891.996	103.633.548.806
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**230.731.789.400**	**123.891.210.904**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	186.778.286.534	97.966.924.860
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	38.435.572.402	3.237.541.420
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	12.000.000.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	5.806.934.561	10.975.748.721
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(289.004.097)	(289.004.097)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.08**	**345.444.858.722**	**386.474.451.841**
1	Hàng tồn kho	141		345.638.125.207	386.667.718.326
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(193.266.485)	(193.266.485)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.114.671.079**	**4.049.534.017**
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.757.673.580	3.324.294.090
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	356.997.499	725.239.927
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**100.187.222.423**	**106.296.028.925**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**91.445.079.673**	**99.136.251.491**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	90.068.419.673	97.759.591.491
	- Nguyên giá	*222*		*291.076.533.025*	*300.968.092.211*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(201.008.113.352)*	*(203.208.500.720)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.376.660.000	1.376.660.000
	- Nguyên giá	*228*		*1.376.660.000*	*1.376.660.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**5.584.992.077**	**3.987.565.579**
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.584.992.077	3.987.565.579
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.157.150.673**	**3.172.211.855**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.502.844.879	2.517.906.061
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	654.305.794	654.305.794
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**738.220.433.620**	**724.344.774.493**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2020	31/03/2020
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**426.073.805.770**	**386.049.545.242**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**421.159.005.770**	**381.247.745.242**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	168.134.355.399	161.436.548.532
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	66.469.242.179	9.152.196.685
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.853.779.899	8.039.892.321
4	Phải trả người lao động	314		9.371.295.725	17.566.692.865
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	183.734.945	153.414.164
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	702.143.726	702.143.726
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.381.438.656	4.240.905.507
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	161.942.434.396	173.914.864.470
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.120.580.845	6.041.086.972
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.914.800.000**	**4.801.800.000**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.704.800.000	4.801.800.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	210.000.000	
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**312.146.627.850**	**338.295.229.251**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**312.146.627.850**	**338.295.229.251**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	211.273.650.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*211.273.650.000*	*211.273.650.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.253.974.374	23.253.974.374
4	Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.407.262.191	12.407.262.191
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.883.139.040	76.625.166.939
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*48.883.139.040*	*44.358.100.210*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*			*32.267.066.729*
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.412.476.602	21.819.050.104
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**738.220.433.620**	**724.344.774.493**

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
			Năm 2020	Năm 2019		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**518.922.982.600**	**401.474.006.025**	**518.922.982.600**	**401.474.006.025**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.494.286	168.841.307	2.494.286	168.841.307
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**518.920.488.314**	**401.305.164.718**	**518.920.488.314**	**401.305.164.718**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	442.837.883.786	348.278.720.621	442.837.883.786	348.278.720.621
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**76.082.604.528**	**53.026.444.097**	**76.082.604.528**	**53.026.444.097**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.259.636.154	6.214.074.658	4.259.636.154	6.214.074.658
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	2.974.961.925	3.449.924.646	2.974.961.925	3.449.924.646
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*					
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24					
9 Chi phí bán hàng	25		24.397.596.787	15.522.385.101	24.397.596.787	15.522.385.101
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.018.796.937	12.880.094.545	16.018.796.937	12.880.094.545
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**36.950.885.033**	**27.388.114.463**	**36.950.885.033**	**27.388.114.463**
12 Thu nhập khác	31		3.260.448.379	3.386.595.696	3.260.448.379	3.386.595.696
13 Chi phí khác	32					
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.260.448.379**	**3.386.595.696**	**3.260.448.379**	**3.386.595.696**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**40.211.333.412**	**30.774.710.159**	**40.211.333.412**	**30.774.710.159**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	7.944.266.683	5.905.424.508	7.944.266.683	5.905.424.508
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	**60**		**32.267.066.729**	**24.869.285.651**	**32.267.066.729**	**24.869.285.651**

	(60=50-51-52)					
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	31.377.009.628	23.618.881.053	31.377.009.628	23.618.881.053
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	890.057.101	1.250.404.598	890.057.101	1.250.404.598

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập	Kế toán trưởng
Hoàng Thành	**Hoàng Văn Tuế**

Lê Xuân Thắng

Công ty CP dược phẩm Hà Tây
10A Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/ 2018	Quý I/ 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		223.835.524.397	206.708.425.442
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(126.835.269.563)	(154.148.813.573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(22.327.114.147)	(25.988.042.872)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.777.445.436)	(3.167.325.633)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.523.416.112)	(3.550.547.720)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6		13.855.762.190	7.250.968.313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(24.044.622.360)	(23.980.684.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**57.183.418.969**	**3.123.979.321**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn kh	21		(8.733.566.908)	(163.877.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn k	22		90.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị	24			16.100.000.000
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		492.665.584	3.494.250.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20.149.992.233)**	**17.430.373.119**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữ	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108.348.448.182	124.046.026.594
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(96.490.218.108)	(138.613.472.457)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**11.858.230.074**	**(20.747.445.863)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		48.891.656.810	(193.093.423)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**54.741.891.996**	**45.842.564.811**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VIII.1	**103.633.548.806**	**45.649.471.388**

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	*Hoàng Văn Tuế*	*DS. Lê Xuân Thắng*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền	**103.633.548.806**	**54.741.891.996**
Tiền mặt	12.371.334.654	11.096.630.135
Tiền gửi ngân hàng	91.262.214.152	43.645.261.861
Cộng	**103.633.548.806**	**54.741.891.996**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	01/01/2020 VND			31/03/2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	705.454.095	700.000.000	-	700.000.000
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.879.537.982	3.287.565.579	-	3.287.565.579
Cộng	**3.987.565.579**	-	**5.584.992.077**	**3.987.565.579**	-	**3.987.565.579**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	01/01/2020 VND		31/03/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	186.778.286.534	289.004.097	97.966.924.860	289.004.097
Cộng	**186.778.286.534**	**289.004.097**	**97.966.924.860**	**289.004.097**

4. Trả trước cho người bán

	01/01/2020 VND	31/03/2020 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	38.435.572.402	3.237.541.420
Cộng	**38.435.572.402**	**3.237.541.420**

5. Phải thu về cho vay

	01/01/2020 VND		31/03/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty tnhh dược phẩm Minh Hiền	-	-	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Xuân	-	-		-
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Minh	-	-	5.000.000.000	-
Cộng	**-**	**-**	**12.000.000.000**	**-**

6. Phải thu khác

		01/01/2020 VND		31/03/2020 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**5.806.934.561**	**-**	**10.975.748.721**	**-**
	Phải thu khác	***4.985.591.059***	**-**	***5.160.439.721***	**-**
	Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
	Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
	Viện nghiên cứu đầu tư và tư vấn Khoa	-	-		-
	Đối tượng khác	482.721.608	-	657.570.270	-
	Tạm ứng	***821.343.502***	**-**	***5.815.309.000***	**-**
	Phạm Thị Ngọc	125.000.000	-	7.727.000	-
	Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
	Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
	Các đối tượng khác	296.343.502	-	5.407.582.000	-
	Cộng	**5.806.934.561**	**-**	**10.975.748.721**	**-**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nợ xấu

	01/01/2020		31/03/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600		177.153.600	-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Tân Việt	226.715.165	158.700.615	226.715.165	158.700.615
Nhà thuốc Hiếu thảo	135.119.820	94.583.874	135.119.820	94.583.874
Các đối tượng khác	16.307.000	13.006.999	16.307.000	13.006.999
Cộng	**555.295.585**	**266.291.488**	**555.295.585**	**266.291.488**

8. Hàng tồn kho

	01/01/2020		31/03/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	120.539.471.903	193.266.485	120.539.471.903	193.266.485
Công cụ, dụng cụ	294.441.581	-	294.441.581	-
Thành phẩm	60.370.727.722	-	60.370.727.722	-
Hàng hoá	164.433.484.001	-	164.433.484.001	-
Cộng	**345.638.125.207**	**193.266.485**	**345.638.125.207**	**193.266.485**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2020	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		-
Số dư ngày 01/01/2020	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Tại ngày 31/03/2020	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**

10. Chi phí trả trước

	01/01/2020	31/03/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.470.844.879	2.509.906.061
Chi phí cải tạo sửa chữa	-	
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	8.000.000
Cộng	**2.502.844.879**	**2.517.906.061**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2020	31/03/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.305.794	654.305.794
Cộng	**654.305.794**	**654.305.794**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	**132.150.287.200**	**138.941.376.517**	**11.946.565.071**	**8.038.304.237**	**291.076.533.025**
Mua trong năm	1.011.498.181	9.987.830.545			10.999.328.726
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác				-	-
Thanh lý, nhượng bán		(1.107.769.540)		-	(1.107.769.540)
Giảm do phá dỡ nhà và tường rào CN NB			-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	**133.161.785.381**	**147.821.437.522**	**11.946.565.071**	**8.038.304.237**	**300.968.092.211**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2020	**74.883.079.935**	**108.824.785.505**	**9.453.474.091**	**7.846.773.820**	**201.008.113.351**
Khấu hao trong năm	925.207.310	2.196.298.206	182.446.939	4.204.454	3.308.156.909
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		(1.107.769.540)			(1.107.769.540)
Giảm do phá dỡ nhà và tường rào CN NB		-	-		-
Số dư ngày 31/03/2020	**75.808.287.245**	**109.913.314.171**	**9.635.921.030**	**7.850.978.274**	**203.208.500.720**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	**57.267.207.265**	**30.116.591.012**	**2.493.090.980**	**191.530.417**	**90.068.419.674**
Tại ngày 31/03/2020	**57.353.498.136**	**37.908.123.351**	**2.310.644.041**	**187.325.963**	**97.759.591.491**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2020: 152.480.698.216 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	01/01/2020 VND		31/03/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	168.134.355.399	168.134.355.399	161.436.548.532	161.436.548.532
Cộng	**168.134.355.399**	**168.134.355.399**	**161.436.548.532**	**161.436.548.532**

14. Người mua trả tiền trước

	01/01/2020 VND	31/03/2020 VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	66.469.242.179	9.152.196.685
Cộng	**66.469.242.179**	**9.152.196.685**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra		862.500	862.500	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.743.979.108	14.743.979.108	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.523.064.988	7.944.266.683	4.523.416.112	7.943.915.559
Thuế Thu nhập cá nhân	330.714.911	771.750.212	1.006.488.361	95.976.762
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	114.211	114.211	-
Thuế tài nguyên	-	12.351.600	12.351.600	-
Các loại thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	-
Cộng	**4.853.779.899**	**23.494.324.314**	**20.308.211.892**	**8.039.892.321**
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	356.997.499	1.240.064.804	1.608.307.232	725.239.927
Cộng	**356.997.499**	**1.240.064.804**	**1.608.307.232**	**725.239.927**

16. Chi phí phải trả

	01/01/2020 VND	31/03/2020 VND
Ngắn hạn	**183.734.945**	**153.414.164**
Lãi vay phải trả	183.734.945	153.414.164
Cộng	**183.734.945**	**153.414.164**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	01/01/2020 VND	31/03/2020 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	702.143.726	702.143.726
Cộng	**702.143.726**	**702.143.726**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		01/01/2020 VND	31/03/2020 VND
a)	**Ngắn hạn**	**3.381.438.656**	**4.240.905.507**
	Các khoản bảo hiểm	1.536.374.372	1.740.980.522
	Kinh phí công đoàn	-	250.000.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.845.064.284	2.249.924.985
b)	**Dài hạn**	**4.704.800.000**	**4.801.800.000**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.704.800.000	4.801.800.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

19.1. Vay

	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.978.145.802	19.978.145.802	22.883.864.338	22.844.670.114	19.938.951.578	19.938.951.578
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	23.962.362.900	23.962.362.900	23.962.362.900	16.631.223.000	16.631.223.000	16.631.223.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	21.368.058.580	21.368.058.580	12.961.810.030	17.188.248.705	25.594.497.255	25.594.497.255
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	25.402.467.941	25.402.467.941	25.402.467.941	17.956.610.333	17.956.610.333	17.956.610.333
Vay cá nhân (5)	83.203.829.247	83.203.829.247	23.042.142.973	21.659.465.956	81.821.152.230	81.821.152.230
Cộng	**173.914.864.470**	**173.914.864.470**	**108.252.648.182**	**96.280.218.108**	**161.942.434.396**	**161.942.434.396**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018 , hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020 , hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2020; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố đinh) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

19.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)				210.000.000	10%	20 năm
Cộng	**-**	**0%**	**-**	**210.000.000**	**10%**	**20 năm**

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tại thời điểm hiện tại các Dược sĩ này không còn làm việc tại Công ty và Công ty trả lãi hàng năm theo lãi suất tiền gửi 0,6%/tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**188.447.720.000**	**1.000.000.000**	**8.275.221.714**	**(8.083.874.357)**	**47.356.353.922**	**236.995.421.279**
Tăng vốn trong năm	22.825.930.000	-	(22.825.930.000)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	86.233.196.624	**86.233.196.624**
Tăng khác	-	-			7.209.126.182	**7.209.126.182**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(862.385.411)	**(862.385.411)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.823.379.000)	**(46.823.379.000)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.425.090.617)	**(6.425.090.617)**
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-		-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	**211.273.650.000**	**1.000.000.000**	**23.253.974.374**	**(8.083.874.357)**	**48.883.139.040**	**276.326.889.057**
Tăng vốn trong năm nay		-		-		-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32.267.066.729	**32.267.066.729**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(4.525.038.830)	**(4.525.038.830)**
Tăng khác	-	-	-	-		-
Chia cổ tức	-	-	-	-		-
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (2)	-	-		-		-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-		-
Số dư tại ngày 31/03/2020	**211.273.650.000**	**1.000.000.000**	**23.253.974.374**	**(8.083.874.357)**	**76.625.166.939**	**304.068.916.956**

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.068.744.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/01/2020 VND	31/03/2020 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	**211.273.650.000**	**211.273.650.000**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm		22.825.930.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

20.4 Cổ phiếu

	31/03/2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	*21.127.365*	*21.127.365*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	*21.125.852*	*21.125.852*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	43.921	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	12.407.262.191			12.407.262.191
Cộng	**12.407.262.191**	-	-	**12.407.262.191**

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa,	310.409.568.101	223.202.663.126
Doanh thu bán thành phẩm	208.513.414.499	178.271.342.899
Cộng	**518.922.982.600**	**401.474.006.025**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chiết khấu thương mại	2.494.286	168.841.307
Cộng	**2.494.286**	**168.841.307**

3. Giá vốn bán hàng

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	299.609.202.102	216.091.483.922
Giá vốn của hàng thành phẩm đã bán	143.228.681.684	132.187.236.699
Cộng	**442.837.883.786**	**348.278.720.621**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.259.636.154	6.214.074.658
Cộng	**4.259.636.154**	**6.214.074.658**

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chi phí tài chính	2.974.961.925	3.449.924.646
Cộng	**2.974.961.925**	**3.449.924.646**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.944.266.683	5.905.424.508
Cộng	**7.944.266.683**	**5.905.424.508**

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng